

THE UNIVERSITY OF DANANG
 VN-UK Institute for Research & Executive Education
 ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
 Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Liberty - Happiness
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

UNDERGRADUATE PROGRAMME

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Type of Degree: **Bachelor** (Trình độ đào tạo: Đại học)

Major (Ngành): International Business and Management

Code (Mã ngành): 7340124

1. Course information (Thông tin chung)

1.1	Course Code (Mã học phần): BEB23028		
1.2	Course Name (Tên học phần): Introduction to Financial Accounting		
1.3	Total of Course Credits (Tổng số tín chỉ): 03		
1.4	Semester (Semester, year) (Học kỳ (Học kỳ, năm học):		
1.5	Class time (Days of the week and class start and finish times): Giờ học (Ngày học, giờ bắt đầu và giờ kết thúc):		
1.6	Time Allocation (Phân bổ thời gian) (1) (2) (3)		
	Course attendance (Học tại lớp): 45	Writing assignments (Bài tập dạng viết): 30	Online interaction (Tương tác trực tuyến):
	Assigned readings (Đọc bài được giao): 45	Lab or workshop (Thực hành hay workshop): 10	Performances/creative activities (Hoạt động sáng tạo)
	Project (Dự án): 30	Field work/experience (Trải nghiệm thực tế):	
	Total hours (Tổng số giờ): 150		
1.7	Lecturers (Giảng viên phụ trách): Bui Minh Trang		
	- Instructor(s) in charge (Giảng viên phụ trách chính): Email: trang.bui@vnuk.udn.vn		
	- Co-lecturer(s) (Giảng viên cùng giảng dạy): Email:		
	- Teaching Assistant (Trợ giảng): Email		
1.8	Course Conditions (Điều kiện tham gia học phần)		
	- Prerequisites (Học phần tiên quyết):		
	- Co-requisites (Học phần học trước/ song hành):		

2. Course Description (Mô tả học phần)

Financial accounting is the process of preparing financial statements that companies' use to show their financial performance and position to people outside the company, including investors, creditors, suppliers, and customers. This course introduces the basic concepts and principles of accounting for preparing the financial statements. The course focuses on detailed understanding of accounting information system, accounting concepts, accounting principles, accounting cycle, recording of transactions, and financial statement concepts. Students are also expected to gain the ability of using accounting information as a tool in applying solutions for business context, evaluating the financial performance, and interpreting the financial structure. In addition, for those students continuing accounting studies, the module provides a general foundation upon which later more detailed studies can be built.

Kế toán tài chính là quá trình lập báo cáo tài chính mà các công ty sử dụng để thể hiện kết quả hoạt động và vị thế tài chính của mình với những người bên ngoài công ty, bao gồm các nhà đầu tư, chủ nợ, nhà cung cấp và khách hàng. Môn học này giới thiệu các khái niệm và nguyên tắc cơ bản của kế toán để lập báo cáo tài chính. Khóa học tập trung vào các kiến thức cần thiết về hệ thống thông tin kế toán, khái niệm cơ bản về kế toán, nguyên lý kế toán, chu trình kế toán, ghi chép các giao dịch và khái niệm báo cáo tài chính. Sinh viên sẽ có khả năng sử dụng thông tin kế toán như một công cụ để áp dụng các giải pháp cho bối cảnh kinh doanh thực tiễn, đánh giá hiệu quả tài chính và diễn giải cấu trúc tài chính. Ngoài ra, đối với những sinh viên tiếp tục học kế toán, môn học này cung cấp nền tảng chung để có thể xây dựng các nghiên cứu chi tiết hơn sau này.

3. Course Objectives (Mục tiêu của học phần)



The course aims to provide students with fundamental knowledge of accounting world as a whole picture. First, it equips students understanding of basic terminologies and underlying concepts of financial accounting under Vietnam GAAP and IFRS (International Financial Reporting Standards). Second, it helps students to logically process information after each business transactions. Third, it builds on what students already know in carefully guided accounting sequence. Forth, it reinforces core accounting concepts throughout the chapters regarding typical accounts and transactions. Forth, it helps students see how the different pieces of accounting fit together. Additionally, throughout the course, students will develop analytical and problem-solving skills, thereby being able to understand the business financial position and financial performance. Their written and oral communication skills will also be improved through group report project and presentation as well as comprehensive exercise in class.

Khóa học nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về thế giới kế toán như một bức tranh tổng thể. Đầu tiên, học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết về các thuật ngữ cơ bản và khái niệm cơ bản về kế toán tài chính theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam GAAP và IFRS (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế). Thứ hai, giúp sinh viên xử lý thông tin một cách logic sau mỗi giao dịch kinh doanh. Thứ ba, nó xây dựng dựa trên những gì học sinh đã biết theo trình tự kế toán được hướng dẫn tỉ mỉ. Thứ tư, nó củng cố các khái niệm kế toán cốt lõi xuyên suốt các chương liên quan đến các tài khoản và giao dịch điển hình. Thứ tư, nó giúp sinh viên thấy được các phần kế toán khác nhau khớp với nhau như thế nào. Ngoài ra, trong suốt khóa học, sinh viên sẽ phát triển các kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, từ đó có thể hiểu được tình hình tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản và bằng lời nói của họ cũng sẽ được cải thiện thông qua dự án và thuyết trình báo cáo nhóm cũng như các bài tập toàn diện trên lớp.

4. Course Learning Outcomes (CLO) (Chuẩn đầu ra học phần (CLO) (4)

Table 1. Course Learning Outcomes (Bang 1. Chuẩn đầu ra học phần)

At the end of the course, students will be able to (Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng):

Code (Mã)	Course Learning Outcomes (Chuẩn đầu ra học phần)
CLO 1	Explain the terminologies and underlying concepts of financial accounting under Vietnam GAAP and IFRS (International Financial Reporting Standards) Giải thích các thuật ngữ và khái niệm cơ bản về kế toán tài chính theo hệ thống kế toán Vietnam GAAP và IFRS (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế)
CLO 2	Prepare journal entries for business based on revenue & expense recognition concepts Chuẩn bị bút toán nhật ký cho doanh nghiệp dựa trên khái niệm ghi nhận doanh thu và chi phí
CLO 3	Understand and produce the four basic financial statements for business transactions using double entry book-keeping. Hiểu và lập bốn báo cáo tài chính cơ bản cho các giao dịch kinh doanh bằng cách sử dụng phương pháp ghi sổ kế toán kép.
CLO 4	Apply the accounting concepts in service companies and manufacturing companies regarding some important accounts: inventory, Account Receivables, PP&E, Liabilities Áp dụng các khái niệm kế toán trong các công ty dịch vụ và công ty sản xuất hàng hóa liên quan đến một số tài khoản quan trọng: hàng tồn kho, các khoản phải thu, PP&E, Nợ phải trả
CLO 5	Understand and analyze the financial position, financial performance and cash flows of a business Hiểu và phân tích tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính và dòng tiền của doanh nghiệp
CLO 6	Develop self-study and teamwork skills via group projects and other comprehensive exercises Phát triển kỹ năng tự học và làm việc nhóm thông qua các dự án nhóm và các bài tập tổng hợp khác

5. Matrix between Course Learning Outcomes and Programme Learning Outcomes (Mối liên hệ giữa CDR học phần (CLO) với CDR của Chương trình đào tạo (PLO))
Table 2. Matrix between Course Learning Outcomes and Program Learning Outcomes (Bang 2. Mối liên hệ giữa CDR học phần (CLO) với CDR Chương trình đào tạo (PLO)) ¹

PLO	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
CLO1									
CLO2									
CLO3									
CLO4									
CLO5									
CLO6									
Course									

6. Course Schedule (Kế hoạch giảng dạy)
Table 3. Course schedule by week (Bang 3. Kế hoạch giảng dạy theo tuần).

Lesson	Chapter	Topic	Main Content	Relevant CLO in Table 4.1	Teaching methods ⁽⁵⁾	Student's learning activities ⁽⁶⁾	Assessment code ⁽⁷⁾
1	1	Accounting Principles and the Financial Statements	<ul style="list-style-type: none"> Concepts underlying accounting measurement Concepts underlying financial position Financial statements Ethical financial reporting 	CLO1, CLO6	Lecture	Class Discussion	A1.1
2+3	2	Analysing and recording business transactions	<ul style="list-style-type: none"> Concepts underlying business transactions Double-entry system Business transaction analysis The trial balance Recording and posting transactions Ethical financial reporting and business transactions 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO6	Lecture	Class Discussion + Exercise Practices	A1.1
4+5	3	Adjusting the account and Completing the accounting cycle	<ul style="list-style-type: none"> Concepts underlying income measurement Concepts underlying accrual accounting The adjustment process Concepts underlying closing entries Preparing closing entries 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO6	Lecture	Class Discussion + Exercise Practices	A1.2
6	6	Accounting for merchandising operations	<ul style="list-style-type: none"> Concepts underlying merchandising accounting Forms of the income statement Terms of sale Perpetual inventory system Periodic inventory system Merchandising transactions and financial statements 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO6	Lecture	Class Discussion + Exercise Practices	A1.3
7	7	Inventories	<ul style="list-style-type: none"> Concepts underlying inventory accounting Inventory cost under periodic inventory system Inventory cost under the perpetual inventory system Valuing inventory by estimation Inventory and the financial statements Management issues related 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6	Lecture	Class Discussion + Exercise Practices	A1.4



			to inventory				
8	1-7	Revision + Mid-term test		CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6	Written test		
9	9	Receivables	<ul style="list-style-type: none"> • Concepts underlying notes and accounts receivable • Uncollectible accounts • Common calculations for notes receivable • Receivables and the financial statements 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6	Lecture	Class Discussion + Exercise Practices	A1.5
10+11	10	Long-term assets	<ul style="list-style-type: none"> • Concepts underlying long-term assets • Acquisition cost of property, plant and equipment • Depreciation • Disposal of depreciable assets • Natural resources • Intangible assets • Management decisions relating to long-term assets 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6	Lecture	Class Discussion + Exercise Practices	A1.5
12+13	11	Current Liabilities and Fair Value Accounting	<ul style="list-style-type: none"> • Concepts underlying current liabilities • Common types of current liabilities • Valuation approaches to fair value accounting • Applications using present value 	CLO1, CLO2, CLO3, CLO4, CLO6		Class Discussion + Exercise Practices	A1.6
14	15	Statement of cash flows and income statement	<ul style="list-style-type: none"> • Concepts underlying the statement of cashflows • Determining cashflows from operating, investing and financing activities • Preparing the statement of cashflows • Cashflows and the financial statement • Analysing cashflows 	CLO1, CLO4, CLO5, CLO6		Class Discussion + Exercise Practices	A2.1
15		Revision				Class Discussion + Exercise Practices	A3.1

7. Course Assessment (5) (Kiểm tra đánh giá học phần)

1

The extent to which CLO contributes to PLO is specifically determined (Mức độ đóng góp của CDR học phần đối với CDR CTĐT được xác định cụ thể):

- **I (Introductory)** (Giới thiệu): indicates that students are introduced to the outcome (nghĩa là học phần có hỗ trợ đạt được PLO và ở mức giới thiệu/bắt đầu)
- **R (Reinforced and opportunity to practice)** (Tăng cường củng cố và cơ hội thực hành): indicates the outcome is reinforced and students afforded opportunities to practice (nghĩa là sinh viên được củng cố kiến thức, kỹ năng và có hội thực hành)
- **M (Mastery at the senior or exit level)** (Thành thạo ở cấp độ cao cấp hoặc xuất sắc): indicates that students have had sufficient practice and can now demonstrate mastery (học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo)

7.1. Methods of assessment
Table 4.1. Methods of assessment (Bảng 4.1. Các phương pháp kiểm tra đánh giá)

Below is an example. (Dưới đây là ví dụ).

Assessment components (Thành phần kiểm tra đánh giá)		Weighting/ (%) (Trọng số)	Requirements (Topic) (Yêu cầu, hoặc nội dung đánh giá)	Method (PP kiểm tra đánh giá)	Relevant CLO in Table 1 (Chuẩn đầu ra (CLO) liên quan)	Data for PLO/PI measurement (Dữ liệu đo PLO/PI)
A.1. Continuous Assessment (Đánh giá quá trình)	A.1.1 Participation (Chuyên cần)	-				
	A.1.2 Writing Assignments (Kiểm tra Viết)	30%		Written Test		
	A.1.3	-				
A.2. Mid-term Assessment (Đánh giá giữa kỳ)	Written Test (Kiểm tra Viết)	20%		Written Test		
A.3. Final assessment (Đánh giá cuối kỳ)	A.3.1 Seminar discussion (Hội thảo)	-				
	A.3.2 Written Test (Kiểm tra viết)	50%		Written Test		

7.2. Assessment schedule
Table 4.2. Assignment schedule (Bảng 4.2. Kế hoạch kiểm tra đánh giá)

Week (Tuần)	Assessment (Bài kiểm tra đánh giá)	Due date (Hạn nộp bài)	Policy (Open book or not) (Quy định – Đề mở hay đóng)	Assessment code (Mã đánh giá)
3	Quiz 1	-	Close book	A.1.2
5	Quiz 2	-	Close book	A.1.2
6	Quiz 3	-	Close book	A.1.2
8	Mid term test	-	Close book	A.2
11	Quiz 4	-	Close book	A.1.2
13	Quiz 5	-	Close book	A.1.2
15	Quiz 6	-	Close book	A.1.2
16	Final exam	-	Close book	A.3

7.3. Description of assignments (Optional) (5) (Yêu cầu về bài tập) (Phần này là tùy chọn với GV)

A detailed breakdown of course assignments, including assignment descriptions, method of assessment/evaluation, and point value (Chi tiết các bài tập của học phần này và ngày đến hạn theo mô-đun bài học. Bao gồm mô tả bài tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá và điểm.)

Table 4.3. Description of assignment

Assessment Code (Mã bài tập)	Method of Assessment (Phương pháp đánh giá) ²	Assignment Description (Mô tả bài tập)	Total Points (Tổng điểm)
A.1	6 close book written quizzes	Multiple choice + Problems	30
A.2	Close book written test	Multiple choice + Problems	20
A.3	Close book written test	Multiple choice + Problems	50
Total Possible Points (Tổng điểm)			100

8. Course Materials (Tài liệu học tập)
Table 5.1. Required textbooks and reference books (Bảng 5.1. Giao trình bắt buộc và tài liệu tham khảo)

No.	Author(s)	Year of publication	Title	Publisher
Main course books				
1	Belverd, Needles, Marian Powers, Susan	2014	Principles of Accounting	South Western – Cengage Learning

Table 5.2. Useful websites (Bang 5.2. Các trang web hữu ích cho học tập)

No	Content (Nội dung)	Links (Liên kết)	Date updated (Năm cập nhật)
1.			
2.			
3.			

9. Teaching aids required (Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy):

10. Policies/regulations for students / Attendance Policy (Các quy định của học phần đối với sinh viên/ Quy định về chuyên cần)

Academic Integrity Code

Academic integrity is an essential part of the educational process, and all members of the VNUK community take these matters very seriously. As the instructor for this course, my role is to provide clear expectations and uphold them in all assessments. Violations of academic integrity occur when students fail to cite research sources properly, engage in unauthorized collaboration, falsify data, and otherwise violate the Code of Academic Integrity. If you have any questions about whether or not particular academic practices or resources are permitted, you should ask me for clarification. If you are reported for an academic integrity violation, you should contact Student Affairs to learn more about your rights and options in the process. Consequences can range from failure of assignment to expulsion from the University and may include a transcript notation.

Quy tắc Liêm chính học thuật

Liêm chính học thuật là một phần thiết yếu của quá trình giáo dục, và tất cả các thành viên của VNUK đều rất coi trọng vấn đề này. Là giảng viên của học phần này, vai trò của tôi là đưa ra những kỳ vọng rõ ràng và duy trì những kỳ vọng đó trong tất cả các hoạt động đánh giá. Vi phạm về liêm chính học thuật nghĩa là khi sinh viên không trích dẫn đúng các nguồn tài liệu nghiên cứu, tham gia cộng tác trái phép, làm sai lệch dữ liệu và vi phạm Quy tắc về liêm chính trong học thuật. Nếu sinh viên có bất kỳ câu hỏi nào về việc một hành động hoặc một tài nguyên học thuật cụ thể nào đó có được cho phép hay không, sinh viên nên hỏi giảng viên để làm rõ. Nếu sinh viên bị đánh giá là vi phạm liêm chính trong học tập, sinh viên nên liên hệ với Bộ phận Công tác Sinh viên để tìm hiểu thêm về các quyền và lựa chọn của mình trong quá trình này. Hậu quả có thể bao gồm từ việc không đạt học phần đến việc bị đuổi khỏi trường Đại học và có thể bao gồm cả việc ghi chú trong bảng điểm.

Other policies regulated by the lecturer(s). (Các chính sách khác theo yêu cầu của giảng viên).

- Ex (Ví dụ):
- Collaboration (Sự hợp tác)
 - Late Work (Nộp bài trễ hạn)
 - Classroom conduct (Ứng xử trong lớp học)

11. Support for students outside the classroom

Department of (Tổ/Bộ môn.....)

If the students face any academic issues such as assessing to the instructors, accessing to the LMS, please contact the secretary of the department at.....(email)....

(Nếu sinh viên gặp bất kỳ vấn đề nào về học thuật như đánh giá với giảng viên, truy cập LMS, vui lòng liên hệ thư ký khoa tại(email)....)

Counseling Services – Student Support (Dịch vụ tư vấn – Hỗ trợ sinh viên) **0236 3738399**

VNUK Students Affairs offers counseling services, supporting mental health and personal development by collaborating directly with students to overcome challenges and difficulties that may interfere with academic, emotional, and personal success.

Tổ Công tác Sinh viên VNUK cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ sức khỏe tinh thần và phát triển cá nhân bằng cách hợp tác trực tiếp với sinh viên để vượt qua những thách thức và khó khăn có thể cản trở thành công trong học tập, tình cảm và cá nhân của sinh viên.

Da Nang, dd/mm/yyyy

(Ngày/tháng/năm)

Approved by (Phê duyệt bởi)

(Faculty)

(Khoa)

Prepared by (Được soạn bởi)

(Lecturer)(Giảng viên)

- (1) Faculty needs to calculate the average minimum amount of independent learning expected per week for inclusion on the syllabus: for each credit, students are expected to spend a minimum of 100 minutes in independent learning for every 50 minutes of direct instruction for a minimum total of 2.5 hours per week or 37.5 hours for the semester. A 3-credit course, for example, would include 2.5 hours of direct instruction and a minimum of 5 hours of independent learning per week for a combined minimum total of 7.5 hours per week or 112.5 hours per semester.

Khoa/Tổ/Bộ môn cần tính toán thời lượng tự học trung bình tối thiểu dự kiến mỗi tuần để đưa vào đề cương chi tiết: đối với mỗi tín chỉ, sinh viên phải dành tối thiểu 100 phút tự học cho mỗi 50 phút hướng dẫn trực tiếp tối thiểu tổng cộng 2,5 giờ mỗi tuần hoặc 37,5 giờ cho học kỳ. Ví dụ, một học phần 3 tín chỉ sẽ bao gồm 2,5 giờ hướng dẫn trực tiếp và tối thiểu 5 giờ tự học mỗi tuần với tổng số tối thiểu là 7,5 giờ mỗi tuần hoặc 112,5 giờ mỗi học kỳ.

- (2) Faculty may wish to use the ["course workload estimator"](#) developed by Rice University. This tool allows the user to estimate how much time to allot for different types of reading assignments.

Khoa có thể "công cụ ước tính khối lượng công việc của học phần" do Đại học Rice phát triển. Công cụ này cho phép người dùng ước tính lượng thời gian cần phân bổ cho các loại bài tập đọc khác nhau.

- (3) Check "Definition of term" at the end of this document for clarification.

Xem "Định nghĩa các khái niệm" ở cuối đề cương chi tiết này.

- (4) VNUK suggests 7-8 CLOs/ course

Đề xuất 7-8 CLOs cho mỗi học phần.

- (5) Please attach list of full-text rubric as appendix of syllabus

Vui lòng đính kèm theo Đề cương chi tiết này toàn bộ hướng dẫn chấm bài tập và bài kiểm tra đánh giá.

Definition OF Terms (Định nghĩa các khái niệm)

<p>Course attendance</p> <p>(Học tập trên lớp)</p>	<p>Actual time student spends in class with instructor.</p> <p>Thời gian thực tế sinh viên dành trong lớp học với người hướng dẫn.</p>
<p>Assigned readings</p> <p>(Đọc bài được giao)</p>	<p>Estimated time it takes for a student with average reading ability to read all assigned readings.</p> <p>Thời gian ước tính để một sinh viên có khả năng đọc trung bình có thể đọc tất cả các bài đọc được giao.</p>
<p>Writing assignments</p> <p>(Bài viết)</p>	<p>Estimated time it takes for a student with average writing ability to produce a final, acceptable written product as required by the assignment.</p> <p>Thời gian ước tính cần thiết để một sinh viên có khả năng viết trung bình tạo ra một sản phẩm viết cuối cùng, có thể chấp nhận được theo yêu cầu của bài tập.</p>
<p>Project</p> <p>(Dự án)</p>	<p>Estimated time a student would be expected to spend creating or contributing to a project that meets course requirements (includes individual and group projects).</p> <p>Thời gian ước tính mà sinh viên sẽ phải dành để tạo ra hoặc đóng góp cho một dự án đáp ứng các yêu cầu của học phần (bao gồm các dự án cá nhân và dự án nhóm).</p>
<p>Lab or workshop</p> <p>(Thực hành)</p>	<p>Actual time scheduled for any lab or workshop activities that are required but are scheduled outside of class hours.</p> <p>Thời gian thực tế được lên lịch cho bất kỳ hoạt động phòng thí nghiệm hoặc thực hành nào được yêu cầu nhưng được lên lịch ngoài giờ</p>

	học.
Field work/experience <i>(Trải nghiệm thực tế)</i>	<p>Actual or estimated time a student would spend or be expected to spend engaged in required field work or other field-based activities.</p> <p><i>Thời gian thực tế hoặc ước tính mà sinh viên sẽ dành hoặc được yêu cầu sẽ dành để tham gia vào công việc thực địa bắt buộc hoặc các hoạt động thực địa khác.</i></p>
Online activities <i>(Tương tác trực tuyến)</i>	<p>Actual or estimated time a student would spend or be expected to spend engaged in required online activities.</p> <p><i>Thời gian thực tế hoặc ước tính mà sinh viên sẽ dành hoặc được yêu cầu sẽ dành để tham gia vào các hoạt động trực tuyến bắt buộc.</i></p>
Performances/creative activities <i>(Hoạt động sáng tạo)</i>	<p>Actual or estimated time a student would spend or be expected to spend outside of class hours engaged in preparing for required performance or creative activity.</p> <p><i>Thời gian thực tế hoặc ước tính mà sinh viên sẽ dành hoặc được yêu cầu sẽ dành ngoài giờ học để chuẩn bị cho hoạt động sáng tạo hoặc biểu diễn được yêu cầu.</i></p>
Learning outcomes <i>(Chuẩn đầu ra)</i>	<p>What are the skills, abilities, or major concepts a student is expected to acquire in this course? If multiple instructors will teach the course, consider which objectives are likely to be common to each instance.</p> <p><i>Các kỹ năng, khả năng hoặc khái niệm chính mà sinh viên cần đạt được trong học phần này là gì? Nếu nhiều giảng viên cùng dạy học phần này, hãy xem xét mục tiêu nào có khả năng chung cho từng trường hợp.</i></p>